

HỆ THỐNG VĂN BẢN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM THỜI PHONG KIẾN

VŨ THỊ PHỤNG

Trường Đại học Tổng hợp HN

Hệ độ phong kiến Việt Nam được hình thành vào khoảng thế kỷ XI - XII và tồn tại đến trước Cách mạng tháng Tám (1945), trải qua các triều đại Lý, Trần, Hồ, Lê, Tây Sơn và triều Nguyễn. Hầu hết các triều đại phong kiến đều quan tâm đến việc ban hành các văn bản để phục vụ hoạt động quản lý đất nước. Bài viết này đề cập một số vấn đề cơ bản về hệ thống các loại hình văn bản quản lý nhà nước ở Việt Nam thời phong kiến.

Về cơ bản, các triều đại phong kiến Việt Nam đã mô phỏng hình thức và cách dùng các loại văn bản quản lý được sử dụng khá phổ biến trong hoạt động của các nhà nước phong kiến Trung Quốc. Đồng thời, đã có một số quy định riêng nhằm chấn chỉnh, hướng dẫn thống nhất cách sử dụng một số loại hình văn bản trong nước.

Các nguồn tư liệu hiện có cho thấy, trong hoạt động quản lý, các nhà nước phong kiến Việt Nam đã sử dụng các loại hình văn bản chủ yếu sau:

1) **Chiếu**: Là loại văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của nhà vua (hoặc hoàng đế). **Chiếu** dùng để nhà vua công bố trước toàn dân về một chủ trương, một quyết sách có ý nghĩa quan trọng liên quan đến việc trị nước, đến vận mệnh quốc gia. **Chiếu** thường được soạn thảo và ban hành ở thời kỳ sau khi vừa mới lên ngôi hoặc sau khi thiết lập một vương triều mới thay thế cho triều đại cũ. Ngoài ra, trong thời gian trị vì, nhà vua cũng có thể ban hành **chiếu** để tuyên bố chính sách, chủ trương của nhà nước về một vấn đề nào đó. Trong suốt thời phong kiến ở Việt Nam,

loại văn bản này đều được các vương triều sử dụng. Ví dụ:

- Năm 1010, sau khi lên ngôi, Lý Công Uẩn - vị vua đầu tiên của nhà Lý đã quyết định dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) về Thăng Long. Để công bố quyết định quan trọng này, ông đã cho soạn thảo và ban hành "Chiếu dời đô".

- Các nhà vua và hoàng đế khi mới lên ngôi đều ban "Chiếu cầu hiền", "Chiếu cầu lời nói thẳng" như thời Lê Lợi, Quang Trung...

- Vua còn ban chiếu thể hiện các chính sách lớn như "Chiếu khuyến nông", "Chiếu lập học" của Hoàng đế Quang Trung.

- Tháng 8-1945, vua Bảo Đại đã đọc "Chiếu thoái vị" tại kinh thành Huế. Đó cũng là văn bản đánh dấu sự chấm dứt quyền lực của nhà nước phong kiến Việt Nam.

Xét về tổng thể, **chiếu** là căn cứ để ban hành các văn bản pháp luật; là văn bản thể hiện quan điểm, ý chí của nhà vua - người có quyền lực tối cao lúc bấy giờ - nên văn bản này còn hàm chứa tính mệnh lệnh. Tuy nhiên, hành văn của **chiếu** vẫn nặng về thuyết phục, khuyến răn, nặng tính chất truyền báo, thông báo để nhân dân biết một chủ trương, chính sách của nhà vua. Trong **chiếu** không nêu hình phạt, không có các chế tài cụ thể.

2. Luật:

Theo các nguồn tư liệu, bộ luật thành văn đầu tiên ở Việt Nam được ban hành vào thời Lý - đó là *Bộ Hình thư*, ban hành năm 1042. Sau này, các vương triều khác

tiếp tục ban hành các bộ luật với quy mô ngày càng lớn như:

- Bộ *Hình thư* của nhà Trần, (năm 341).

- Bộ *Quốc triều hình luật* của nhà Lê, (năm 1483) còn gọi là Bộ luật Hồng Đức.

- Bộ *Hoàng Việt luật lệ* của nhà Nguyễn (năm 1815, còn gọi là Bộ luật Gia Long). Những bộ luật nói trên được các triều đại ban hành để đề ra một số quy phạm nhằm điều chỉnh những quan hệ xã hội cơ bản lúc bấy giờ. Các bộ luật đó được coi là những bộ luật tổng hợp vì nội dung phong phú, đề cập rất nhiều lĩnh vực và là cơ sở cho các văn bản pháp luật khác.

Ngoài ra, các triều đại phong kiến còn ban hành một số bộ luật để điều chỉnh từng loại quan hệ xã hội, từng lĩnh vực cụ thể, như:

- Bộ *Hoàng triều quan chế* (tức luật về quan chức) của nhà Lê, năm 1471.

- Bộ *Khâm tụng điều lệ* (tức luật về tố tụng), năm 1777.

Các bộ luật thường được nhà vua giao cho một số triều thần, quan lại cao cấp soạn thảo, trên cơ sở có tham khảo các bộ luật của Trung Quốc, sau đó trình lên nhà vua phê duyệt và ban hành. Luật thường được chia thành các quyển, quyển chia thành chương, chương chia thành điều khoản. Ví dụ: Bộ luật Hồng Đức gồm 6 quyển, với 13 chương, 722 điều.

Có thể nói các bộ luật là văn bản có giá trị pháp lý cao nhất trong toàn bộ hệ thống văn bản pháp luật ở Việt Nam thời phong kiến. Các điều khoản của luật luôn kèm theo các chế tài hình sự.

3. Lệ: Là loại văn bản pháp luật do vua ban hành, trong đó đề ra các quy định, các thể lệ về một vấn đề, một lĩnh vực cụ thể, nhằm bổ sung cho những quy định trong các bộ luật. Lệ cũng có thể được ban hành để đề ra những quy định mới mà

trong luật chưa nói tới hoặc chưa quy định rõ. Ví dụ:

Lệ về việc cưới hỏi, ban hành năm 1460; *Lệ về để tang thân mẫu cái giá*, năm 1467, dưới thời Lê; *Lệ về thuế chợ*, năm 1727, thời Lê-Trịnh....

Nhìn chung, lệ là loại văn bản có quy mô nhỏ hơn luật, mang tính chất cụ thể hơn, nhưng cũng là văn bản có giá trị pháp lý cao.

4. Lệnh: Là loại văn bản pháp luật có công dụng gần như lệ, do nhà vua ban hành và dùng để đề ra các quy định, thể lệ về một lĩnh vực cụ thể, hoặc để bổ sung cho luật.

Ví dụ: *Lệnh bổ sung một số điều về nghĩa vụ của con cái* (năm 1461); *Lệnh về việc thu tô của ruộng quan* (năm 1664).

Lệnh còn được dùng để ban bố các mệnh lệnh có tính cấp thiết của nhà vua trong việc giải quyết, xử lý một vấn đề cụ thể, ví dụ: lệnh xuất quân, lệnh chém đầu kẻ phạm tội v.v..

5. Chỉ: Là loại văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của nhà vua, dùng để ban bố một mệnh lệnh cụ thể có tính chất bắt buộc mọi thần dân và bề tôi phải thi hành. Trong thời phong kiến, loại văn bản này được các nhà vua ban hành thường xuyên và phổ biến.

Ví dụ: *Chỉ dụ ra ngày mùa thu, tháng 9 năm Kỷ Dậu thứ 7, niên hiệu Cảnh Trị (thời Lê) quy định việc cắt cử người thu thuế ở địa phương*; *Chỉ của vua Gia Long*, ban hành năm 1802 quy định không được đốt kho tàng, cướp sách vở, nếu thu được giấy tờ quan trọng phải trình tấu.

Chỉ còn được nhà vua dùng để chuẩn y ban bố các văn bản pháp luật như lệ và lệnh. Đôi khi chỉ còn được nhà vua dùng để ban tước, định phẩm hàm cho quan lại.

6. Sắc: Là loại văn bản do vua ban hành, dùng để phong chức tước, phẩm hàm cho quan lại. Sắc cũng là quyết định của

nhà vua để phong thần cho những người có công với đất nước; cho phép dân chúng ở các vùng được lập đền, dựng chùa để thờ cúng lâu dài, ghi nhớ công lao. Vì thế sử sách thường gọi là "Sắc phong".

Đôi khi sắc cũng được dùng để giải thích một thể lệ, để ban hành một mệnh lệnh bắt buộc các thần dân phải thi hành. Ví dụ: Sắc của vua Lê Thánh Tông, năm 1479, quy định việc làm chúc thư và văn khế. Hoạc, năm 1473, Lê Thánh Tông sắc cho quan viên và nhân viên: "từ nay trở đi nhà không làm cỗ thết khách thì không được uống rượu, vợ không phạm tội thì không được bỏ...". Năm 1841, vua Thiệu Trị sắc cho Viện cơ mật và Nội các về việc bảo quản, cất giữ các văn bản, giấy tờ của nhà vua và triều đình.

7. *Dụ*: (hay còn gọi là *đạo dụ*). Là loại hình văn bản của nhà vua dùng để ghi lại những lời truyền dạy, khuyên nhủ của nhà vua đối với bề tôi và các thần dân. Tuy nhiên trong các văn bản này, nhà vua còn đưa ra một số quy định, nguyên tắc có tính chất bắt buộc các bề tôi và thần dân phải thực hiện để khắc phục những sai sót.

Có thể thấy đặc điểm của *đạo dụ* là loại văn bản nhà vua đưa ra các mệnh lệnh bắt buộc phải thi hành nhưng lại sử dụng lối văn có tính truyền dạy, khuyên răn để tăng sức thuyết phục. Sau này, *dụ* càng ngày càng gần với các loại lệnh; tính truyền dạy giảm, tính mệnh lệnh tăng. Đến thời Bảo Đại (nhà Nguyễn), *dụ* đã được "Tây hóa", thường trình bày dưới dạng các điều khoản, có chữ ký của vua Bảo Đại và Khâm sứ Trung Kỳ, được Toàn quyền Đông Dương phê chuẩn. Dưới đây là một vài ví dụ về *đạo dụ*:

- Thời Lê Thánh Tông (cuối thế kỷ XV) vua ra nhiều *đạo dụ* nhắc nhở quan lại, kể cả các quan đã từng đỗ đạt cao như Lương Thế Vinh, ít chịu rèn luyện để nâng cao hiểu biết nên phải đặt ra lệ kiểm tra, khảo hạch định kỳ để đánh giá từng người. Vua

cũng thường ra *đạo dụ* để khuyên răn quan lại giữ gìn đức thanh liêm, thể hiện sự công minh trong xét xử.

- Đến thời Nguyễn, *dụ* được ban hành phổ biến. Đáng chú ý là các *đạo dụ* do vua Minh Mạng ban hành, vừa khuyên răn, vừa cấm đoán việc truyền đạo và theo đạo Thiên chúa (nhiều nhất là các năm 1825, 1833, 1836, 1838). Riêng lĩnh vực khắc phục và xử lý việc ẩn lậu thuế điền thổ ở các địa phương, Minh Mạng đã ban hành 9 *đạo dụ*, Tự Đức ban hành 7 *dụ*. Trước đó, vua Gia Long thường ban hành các *đạo dụ* liên quan đến vấn đề tổ tụng hình sự như: quy định việc bắt bớ, giam cầm, thời hạn xử án... Các *đạo dụ* dưới thời Nguyễn thường nặng về bắt buộc và bao giờ cũng kèm theo hình phạt. Vì thế, *dụ* thường là căn cứ pháp luật để Nhà nước tiến hành các biện pháp trừng phạt, cưỡng chế.

Trên đây là một số văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của nhà vua. Ngoài ra, trong thời phong kiến còn phổ biến khái niệm *Châu bản*, *Châu phê*. Đó là những khái niệm chỉ các loại văn bản do quan lại và các cơ quan cấp dưới gửi lên, có lời phê, lời nhận xét của nhà vua.

Cùng với nhà vua, các quan lại và cơ quan cấp dưới cũng được phép ban hành một số loại văn bản quản lý thông thường như: *sớ*, *tấu*, *trát*, *biểu*...

8. *Sớ*:

Là loại văn bản do các triều thần, và các quan lại ở địa phương trình lên nhà vua để báo cáo công việc, báo cáo hoặc trình bày về một vấn đề có tính định kỳ hoặc đột xuất. *Sớ* cũng có khi được dùng để vấn an hoặc đệ trình với nhà vua một yêu cầu, đề nghị. Ví dụ: thời Trần, Chu Văn An, một triều thần có uy tín và hiểu biết đã dâng "Thất trảm sớ" trong đó đề nghị vua ra lệnh chém đầu ngay 7 gian thần.

9. *Tấu*:

Là loại văn bản do các triều thần, quan lại địa phương trình lên nhà vua để trả lời những vấn đề mà nhà vua hỏi hoặc yêu cầu, hoặc những vấn đề, những yêu cầu, đề nghị của cơ quan cấp dưới để nhà vua xem xét và giải quyết.

10. Biểu: Là loại văn bản của các triều thần, quan lại và thần dân dùng để tạ ơn hoặc tạ lỗi với nhà vua. Biểu cũng được các bề tôi dùng để chúc mừng hoặc trình bày việc dâng tiến các lễ vật lên nhà vua nhân dịp lên ngôi, lễ, tết. Biểu có tính chất gần như công văn cảm ơn hoặc chúc mừng mà các cơ quan nhà nước hiện nay vẫn thường dùng. Ví dụ: Biểu tạ ơn của Nguyễn Trãi khi được vua Lê cho nhận lại chức cũ; Năm 1299, Vua Trần Anh Tông uống rượu say bị cha là Thượng hoàng quả trách, đã phải nhờ Đoàn Nhữ Hài (người giỏi văn chương) soạn cho một tờ *biểu* để tạ lỗi và xin tha tội.

11. Trát: Là loại văn bản của quan lại và các cơ quan chính quyền địa phương dùng để truyền đạt các mệnh lệnh đến thần dân. Trát thường dùng để thông báo với dân chúng về lệnh của nhà vua. Trát còn dùng phổ biến trong việc truy nã, bắt người phạm tội.

12. Điều trần: Là loại văn bản của đình thần, quan lại địa phương để tâu trình lên nhà vua những đề nghị, những biện pháp để giải quyết một vấn đề nào đó trong quản lý đất nước, quản lý xã hội. Ví dụ các bản điều trần của Nguyễn Trùng Tộ gửi cho vua Tự Đức, đề nghị với nhà vua những biện pháp cải cách chính trị, kinh tế, xã hội... nhằm khắc phục khủng hoảng, chấn hưng đất nước...

13. Một số loại sổ sách được sử dụng trong hoạt động quản lý nhà nước.

- **Sổ địa bạ:** Là loại sổ dùng để thống kê và theo dõi tình hình ruộng đất ở từng làng, từng xã. Trong sổ địa bạ, không chỉ thống kê và ghi chép số lượng mà còn ghi

chép cả về chất đất, người sở hữu... để làm căn cứ xác định mức thuế và thu thuế cho nhà nước. Sổ địa bạ chỉ có từ thời Nguyễn.

- **Sổ lý lịch:** Đây là loại sổ bắt đầu có từ thời Nguyễn. Từ năm 1821, vua Minh Mạng ra lệnh cho các quan văn, võ trong triều phải trình bày lý lịch đầy đủ, rõ ràng, chính xác để nhà nước theo dõi và quản lý, làm căn cứ bổ nhiệm hoặc cất cử.

- **Sổ duyệt tuyển:** Từ thời Lý-Trần-Hồ, loại sổ này đã được sử dụng để đăng ký tên tuổi, quê quán của những người dân ông, làm căn cứ tuyển lính cho nhà nước. Ở thời Lê, bên cạnh loại sổ này còn thêm sổ thống kê dân, hộ khẩu của từng làng xã để làm căn cứ phân chia ruộng đất. Đến thời Nguyễn, loại sổ này được dùng phổ biến để thống kê các hạng dân đinh trong từng làng xã, phục vụ cho việc tuyển quân, thu thuế.

- **Tờ phả, ngọc điệp:** Là loại sổ để ghi chép các thông tin cần thiết của những người trong hoàng tộc làm căn cứ để trợ cấp lương bổng, ban phát quyền lợi, bổ nhiệm quan chức, tổ chức hiếu hỷ theo lễ nghi quy định...

- **Sổ thuế:** Ghi chép, theo dõi việc thu thuế của các địa phương và triều đình, trong đó ghi rõ từng loại thuế, mức thu, kết quả thu trong từng thời gian. Các loại thuế bao gồm: thuế ruộng đất, thuế nhân đinh, thuế thủ công nghiệp, thuế buôn bán v.v...

- **Sổ lương bổng:** Ghi chép việc cấp phát lương bổng hàng năm cho quan lại và quý tộc. Sổ này do các cơ quan từ trung ương đến địa phương lập ra theo mẫu quy định của nhà nước.

Ngoài các loại văn bản và sổ sách trên đây, các triều đại phong kiến còn sử dụng một số loại văn bản khác như tờ tâu, phiếu nghị... để phục vụ hoạt động quản lý của nhà nước.